

I. Sơ lược về ngân hàng thương mại

1. Lịch sử hình thành ngân hàng

- Khoảng 3500 TCN

Quan hệ
sản xuất
phát
triển ở
trình độ
cao

Dư thừa
của cải,
tiền bạc

Nhu
cầu
vay và
cho
vay



NGÂN HÀNG SƠ
KHAI RA ĐỜI

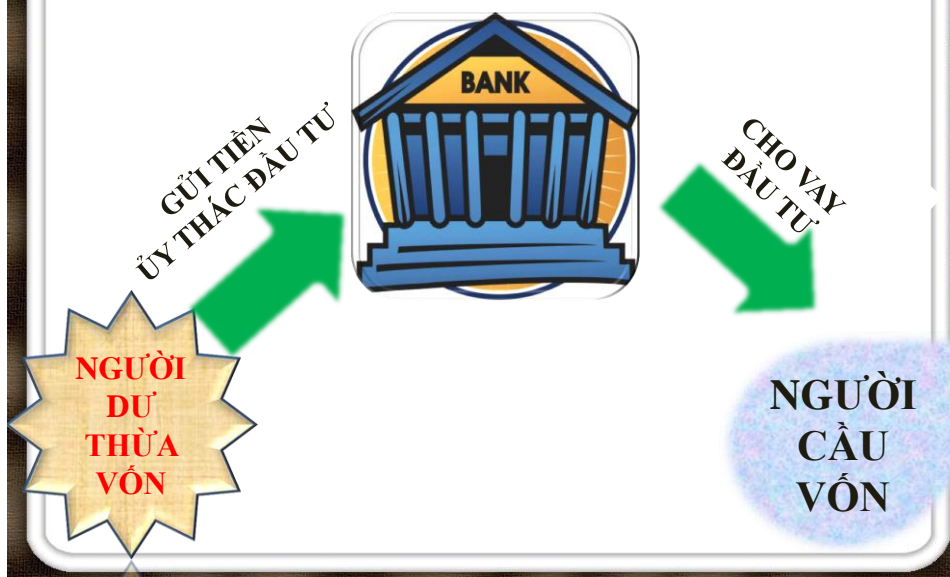
2. Chức năng của NHTM

Trung gian tín dụng

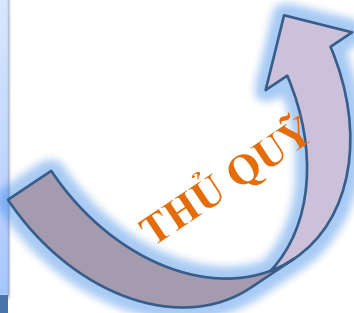
Trung gian thanh toán

Chức năng tạo tiền

2.a. Trung gian tín dụng



2.b. Trung gian thanh toán



2.c. Chức năng tạo tiền

MÔ HÌNH TẠO TIỀN CỦA HỆ THỐNG NHTM

NHTM	TIỀN GỬI (trđ)	DỰ TRỮ (trđ)	CHO VAY (trđ)
A	100	10	90
B	90	9	81
C	81	8.1	72.9
...
∞	0	0	0
tổng	1000	100	900

Kết luận: Từ 100 trđ ban đầu, hệ thống NHTM đã tạo ra thêm 900trđ nữa (tiền tín dụng). Đây chính là một bộ phận của lượng tiền được sử dụng trong các giao dịch.

II. Bảng cân đối kế toán của NHTM

II. Bảng cân đối kế toán của NHTM

TÀI SẢN NỢ	TÀI SẢN CÓ
<p>TỪ ĐÂU MÀ CÓ?</p> <p>→</p> <p>VÀO (+)</p>	<p>NÓ ĐI ĐÂU?</p> <p>(Tài sản ở dạng nào?)</p> <p>→</p> <p>RA (-)</p>

TÀI SẢN CÓ	TÀI SẢN NỢ
<ul style="list-style-type: none"> ❖ Tiền mặt. ❖ Dự trữ. <ul style="list-style-type: none"> + Bắt buộc. + Vượt mức. ❖ Chứng khoán. ❖ Cho vay ❖ Tài sản có khác <ul style="list-style-type: none"> + Máy móc. + Trụ sở làm việc 	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Tiền gửi thanh toán (tiền gửi phát hành séc) ❖ Tiền gửi tiết kiệm <ul style="list-style-type: none"> + Có kỳ hạn. + Không có kỳ hạn ❖ Các khoản tiền vay. <ul style="list-style-type: none"> + Vay từ các TCTD. + Từ các công ty. + Từ NHTW. ❖ Vốn chủ sở hữu

III. Nguyên lý hoạt động của NHTM

1. Cơ sở hoạt động của NHTM

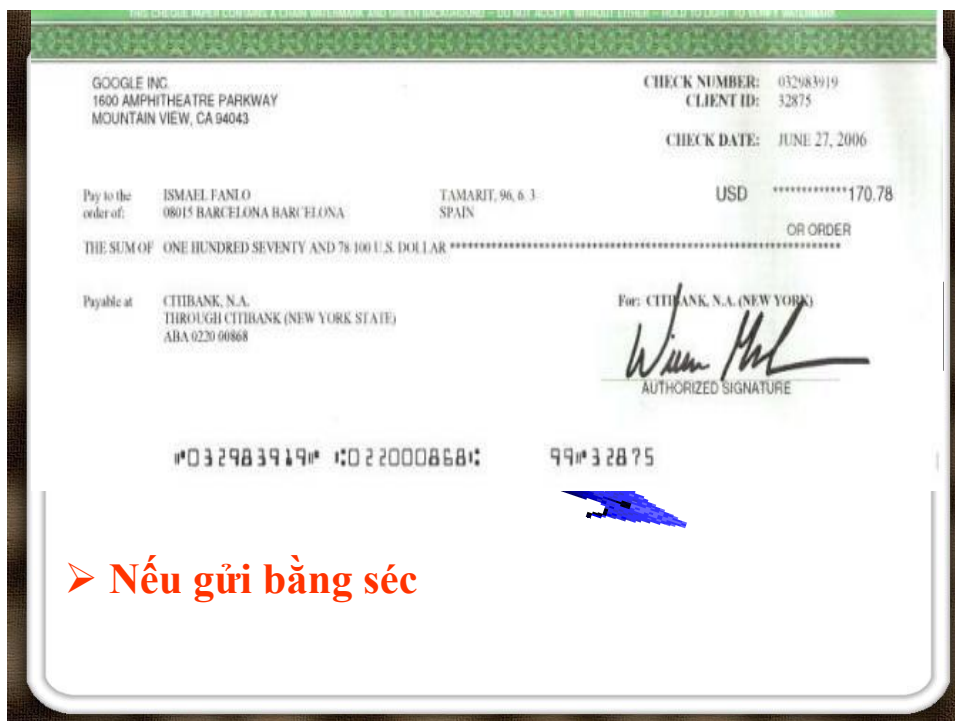
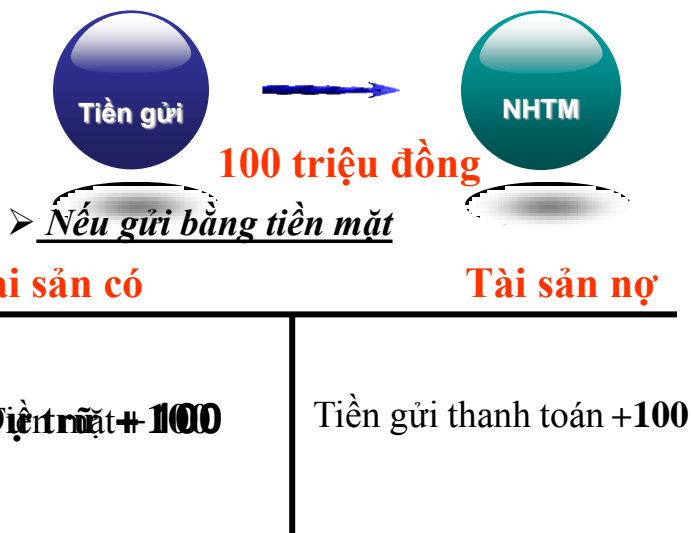
Hoạt động của ngân hàng thương mại được thực hiện thông qua một quá trình gọi là :

“chuyển hóa tài sản”



Trong quá trình cạnh tranh, nếu ngân hàng cung cấp được *dịch vụ tốt, giá thành thấp* thì quá trình chuyển hóa trên diễn ra liên tục và kết quả là ngân hàng có lãi nhiều

2. Quy trình tạo dự trữ của NHTM



Tài sản có	NH 2	Tài sản nợ
Tiền đang thu +100		Tiền gửi thanh toán +100

Tài sản có	NH 1	Tài sản nợ
Tiền dự trữ -100		Tiền gửi thanh toán -100

SÉC — **Thanh toán bù trừ** TW

Tài sản có	NH 2	Tài sản nợ
Tiền dự trữ +100		Tiền gửi thanh toán +100



- **Đối với một Ngân hàng:**

Tiền gửi thanh toán tăng → Dự trữ tăng

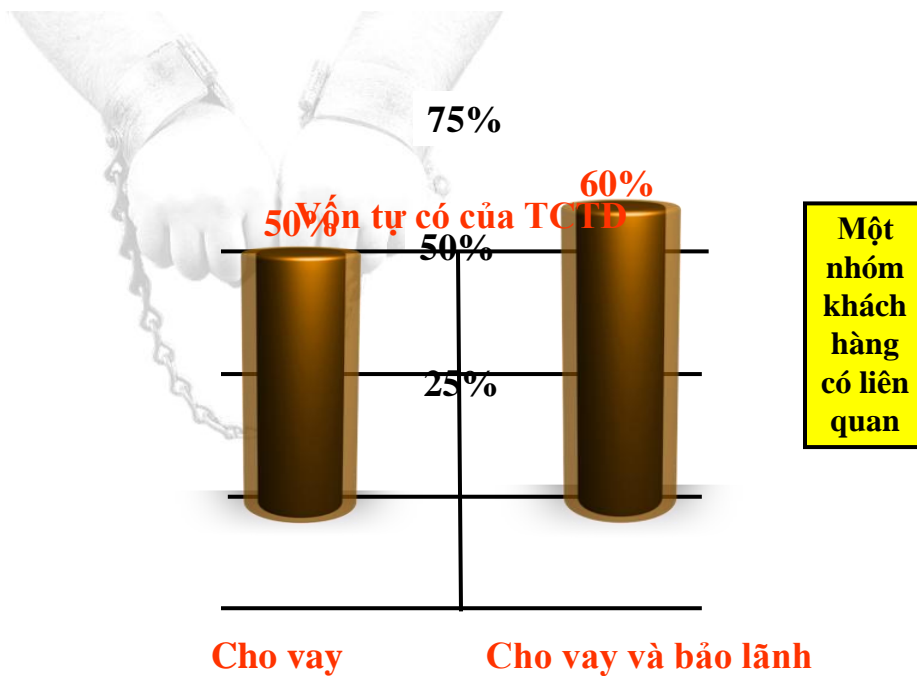
Tiền gửi thanh toán giảm → Dự trữ giảm



❖ Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn:

**Ngân hàng thương mại:
30%**

Số 13/2010/TT-NHNN
**Đi vay ngắn hạn để
cho vay dài hạn**



IV. Quản trị Ngân hàng thương mại

- A. Quản trị tài sản có- nợ của NHTM
- B. Các hoạt động khác của NHTM
- C. Quản trị rủi ro

A. Quản trị tài sản Có – Nợ của NHTM

1. Quản lý thanh khoản.
2. Quản lý vốn chủ sở hữu.
3. Quản lý tài sản có.
4. Quản lý tài sản nợ.



1. Quản lý thanh khoản và Vai trò của dự trữ

- a. Mục đích của quản lý thanh khoản

*Đảm bảo khả
năng thanh
toán khi dòng
tiền rút ra*

*Ngăn ngừa
vỡ nợ NH*

b. Vai trò của dự trữ trong quản lý thanh khoản

Tỷ lệ DTBB 10%
Tiền gửi thanh toán 100tr

Ngân hàng 1

Vẫn đảm bảo tỷ lệ dự trữ bắt buộc
Không cần tốn chi phí để sửa đổi

Dòng
tiền
rút
ra
10 tr

Không duy trì dự trữ vượt mức

Tỷ lệ DTBB 10%
Tiền gửi thanh toán 100tr

N

Tốn quá nhiều chi phí

PA 1

PA 2

PA 3

PA 4

C

Chi phí phát sinh dòng tiền rút ra

	Chi phí
1. Vay từ NHTM	Lãi suất <i>liên NH</i>
2. Bán một phần chứng khoán	Chi phí <i>môi giới, giao dịch</i>
3. Vay NHTW	Lãi suất <i>chiết khấu</i> Nguy cơ bị <i>từ chối</i> vay trong các lần sau
4. Giảm số dư tín dụng (<i>thu hồi vốn, bán cho NHTM khác</i>)	<i>Không khả thi, chi phí lớn nhất</i>

Ngăn ngừa vỡ nợ ngân hàng



Ngân hàng

- Không thể đáp ứng **trách nhiệm thanh toán** cho những người gửi.
- Không có đủ khoản tiền **dự trữ bắt buộc**.

QUẢN LÝ THANH KHOẢN

Dự trữ vượt mức đóng vai trò **bảo hiểm** đối với chi phí phát sinh do dòng tiền gửi rút ra.

- Chi phí phát sinh liên quan đến tiền gửi càng **cao** thì ngân hàng duy trì dự trữ vượt mức càng **nhiều**.

Một NH cần duy trì các khoản dự trữ vượt mức, dự trữ cấp hai, giúp NH tránh được những chi phí đắt nhất: **dòng tiền rút ra-vỡ nợ NH**.

4. QUẢN LÝ VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn chủ sở hữu

Là nguồn vốn thuộc **sở hữu** của ngân hàng
Là **của cải thật sự**, phản ánh **thực lực tài chính** của ngân hàng

Vốn tự có

**Vốn coi như
tự có**

b. TẠI SAO PHẢI QUẢN LÝ VỐN CHỦ SỞ HỮU:

- 1 Giúp ngân hàng tránh khỏi phá sản
- 2 Ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của cổ đông NH
- 3 Tỷ lệ vốn CSH bắt buộc

© TemplatesWise.com



Tỷ lệ VCSH là 10%

Ngân hàng 1

Tài sản có

Tài sản nợ

Dự trữ	10 tr	Tiền gửi	90 tr
Tín dụng	95 tr	Vốn chủ sở hữu	10tr

Tồn thất 5tr

Ngân hàng vững vàng vượt qua thua lỗ



✓ Duy trì một *tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao* sẽ làm giảm nguy cơ mất khả năng thanh toán của ngân hàng

Tỷ lệ sinh lời cổ đông ROE

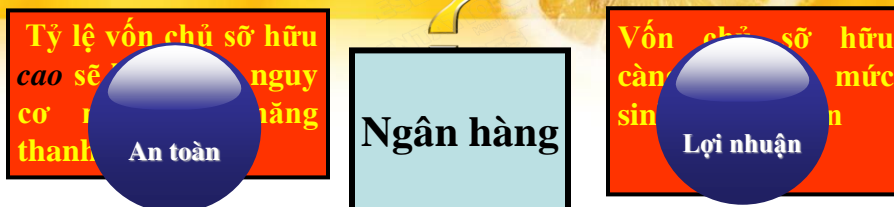
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao
sẽ làm giảm nguy cơ mất
khả năng thanh toán

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

❖ ROE cho biết mức sinh lời trên mỗi đồng vốn

❖ *Vốn chủ sở hữu càng nhỏ thì mức sinh lời càng lớn*

MỘT SỰ ĐÁNH ĐỔI



Cần nhắc tỷ lệ vốn chủ sở hữu để đảm bảo các lợi ích của ngân hàng



Tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài phải duy trì tỷ lệ tối thiểu

9%

giữa vốn tự có và tổng tài sản Có “rủi ro”

(TT 13-NHNN có hiệu lực từ 1/10/10)

Biện pháp quản lý tài sản có

Đa dạng hóa danh mục đầu tư và cho vay

Duy trì những tài sản dự phòng có tính lỏng cao

Tìm khách hàng tốt

Mua những chứng khoán có thu nhập cao và rủi ro thấp

3. Quản lý tài sản nợ

MỤC ĐÍCH



Có được nguồn vốn ổn định.

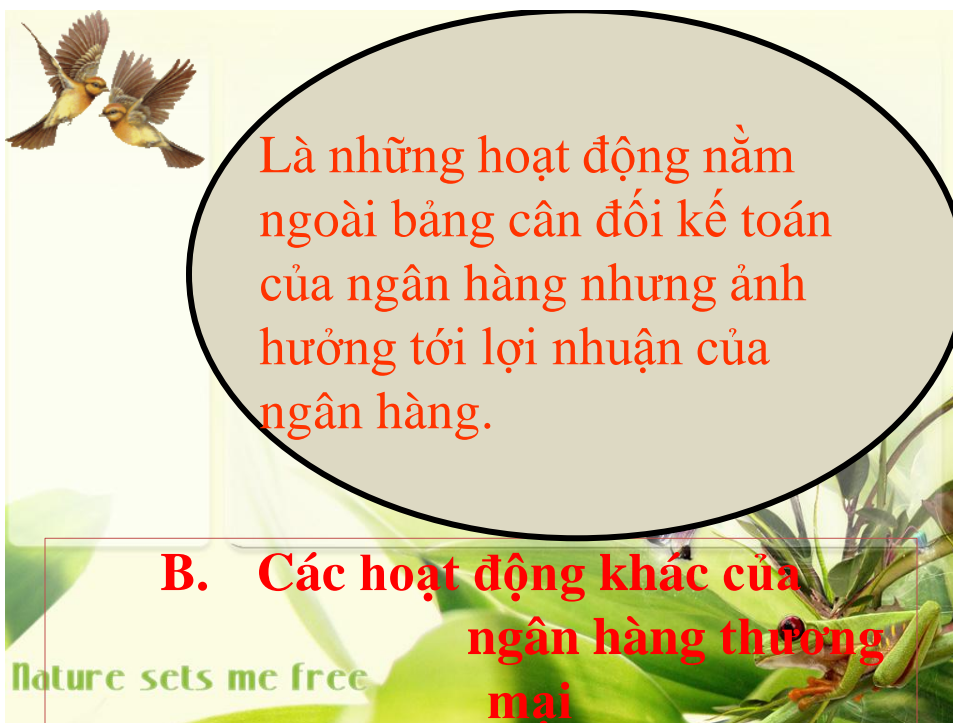
Biện pháp quản lý tài sản nợ

Cân nhắc mức lãi suất huy động và cho vay thích hợp

Khai thác tối đa nguồn vốn nhàn rỗi

Tận dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn theo quy định của pháp luật

Đa dạng hóa nguồn vốn huy động và tạo cơ cấu nguồn vốn phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngân hàng ...

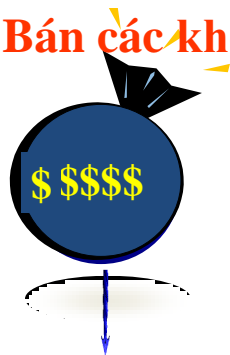


Là những hoạt động nằm ngoài bảng cân đối kế toán của ngân hàng nhưng ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng.

B. Các hoạt động khác của ngân hàng thương mại

nature sets me free

1. Bán các khoản cho vay



BÁN



**Giá trị cao hơn
giá trị cho vay
b a n đ à u**

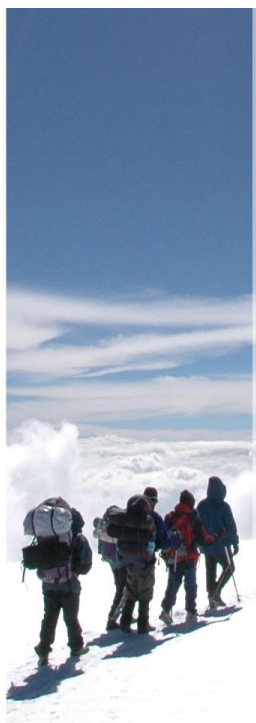
**Lãi suất họ được
hưởng thấp hơn lãi
suất ban đầu**

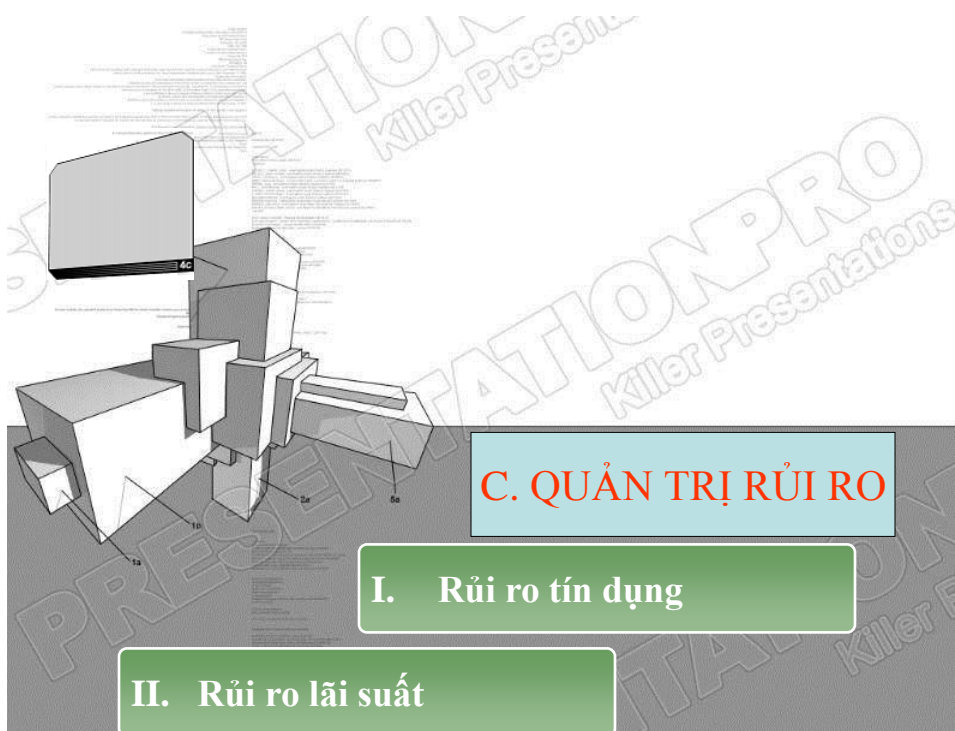
2. Các hoạt động thu phí

**Hoạt động
chuyển tiền**

**Hoạt động tư
v á n**

Hoạt động bảo lãnh





I. RỦI RO TÍN DỤNG:

1. Khái niệm:

Khi người đi vay vay được số vốn vay

Sau một thời gian cho đến ngày đáo hạn

Họ không có khả năng chi trả



“Vỡ nợ”

Đó là khả năng không chi trả được nợ của người đi vay đối với người cho vay khi đến hạn thanh toán



Nguyên nhân rủi ro tín dụng – thông tin bất cân xứng

Rủi ro đạo đức

Người đi vay sử dụng số vốn vào Dự án mạo hiểm

Lựa chọn đối nghịch

Các NHTM không cho vay đúng người

2. Các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng



a. Sàng lọc và giám sát

* Sàng lọc



GIÁM SÁT

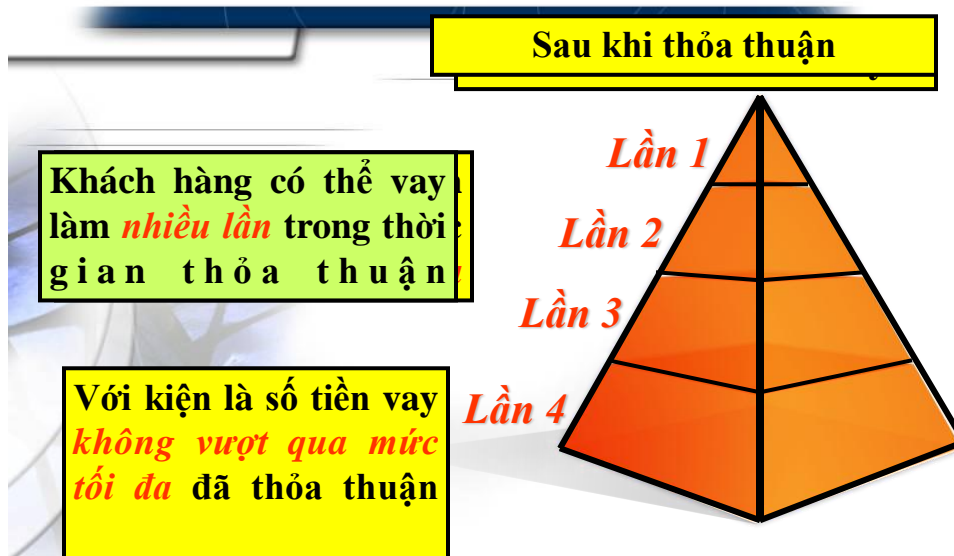


b. Mối quan hệ lâu dài
với khách hàng





c. Hạn mức tín dụng



Tránh được rủi ro vỡ nợ

Được áp dụng đối với những khách hàng có nhu cầu vốn thường xuyên

• Khách hàng •

Ưu điểm????????????

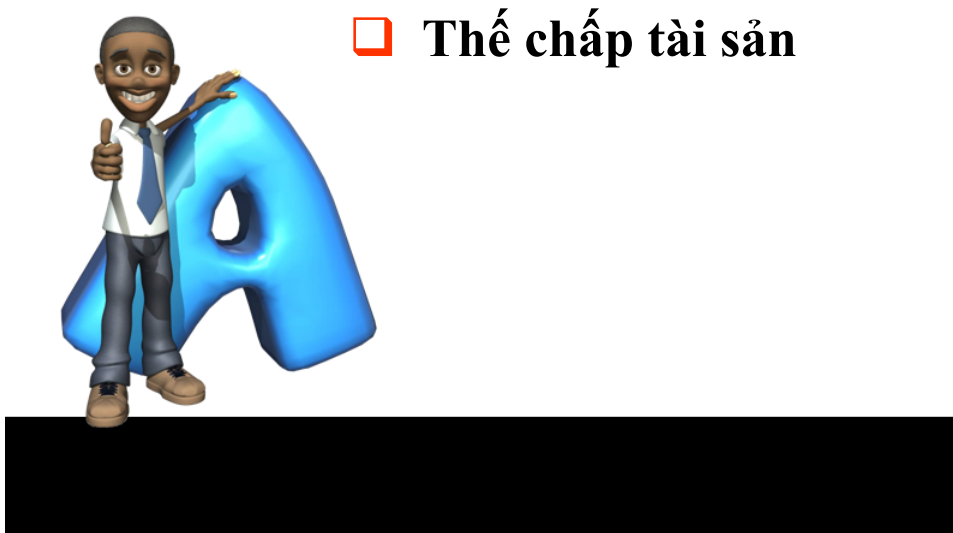
**Có được nguồn
tín dụng sẵn sàng
ngay khi cần**

• NHTM •

**Thúc đẩy mối
quan hệ lâu dài
với khách hàng**

d. Thế chấp tài sản và tài khoản thanh toán





Mức thế chấp nhiều hay ít???????????



Nhờ có phần tài sản thế chấp



☐ *Tài khoản thanh toán*

Ngân hàng yêu cầu
mở tài khoản thanh toán
tại ngân hàng mình

**Thu được một
khoản phí từ
dịch vụ này**

KHI CHO VAY

**Giám sát được
tình hình thu-
chi, giám sát
được các khoản
c h o v a y**

e. Hạn chế tín dụng



**Cho vay với
mức độ hạn chế**

**Từ chối cấp
tín dụng**

**Được áp dụng đối với khách hàng
sẵn sàng trả lãi cao**



**Giảm được rủi ro vì lượng vay càng lớn
thì rủi ro càng nhiều**

II. Rủ ro lãi suất:

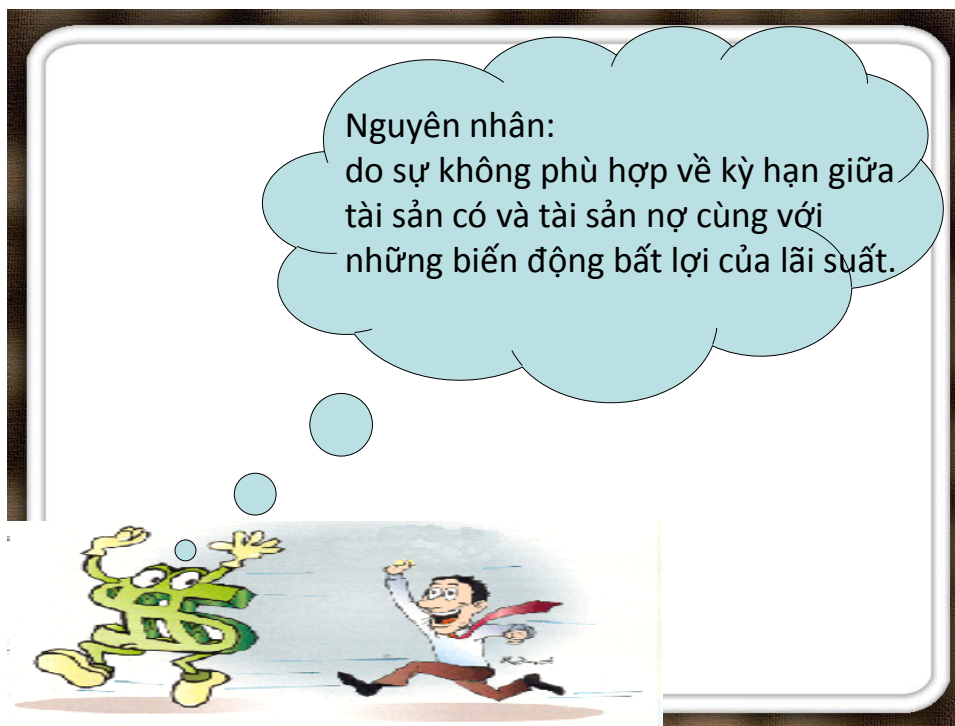
LÃI SUẤT

Ảnh hưởng tới thu nhập của nhiều đối tượng
 Ngân hàng rất quan tâm đến các rủi ro xuất phát từ sự **biến động của lãi suất**

- Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập giảm do chênh lệch lãi suất khi lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến gắn với sự thay đổi của nhiều nhân tố khác như cấu trúc, kì hạn của các loại tài sản, vốn, hợp đồng...



Khái niệm:
 Rủi ro lãi suất



MỘT SỐ CÔNG CỤ QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TRONG HOẠT ĐỘNG NH

1. Phương pháp phân tích ảnh hưởng chênh lệch tài sản
2. Phương pháp “phân tích thời gian đáo hạn trung bình gia quyền”

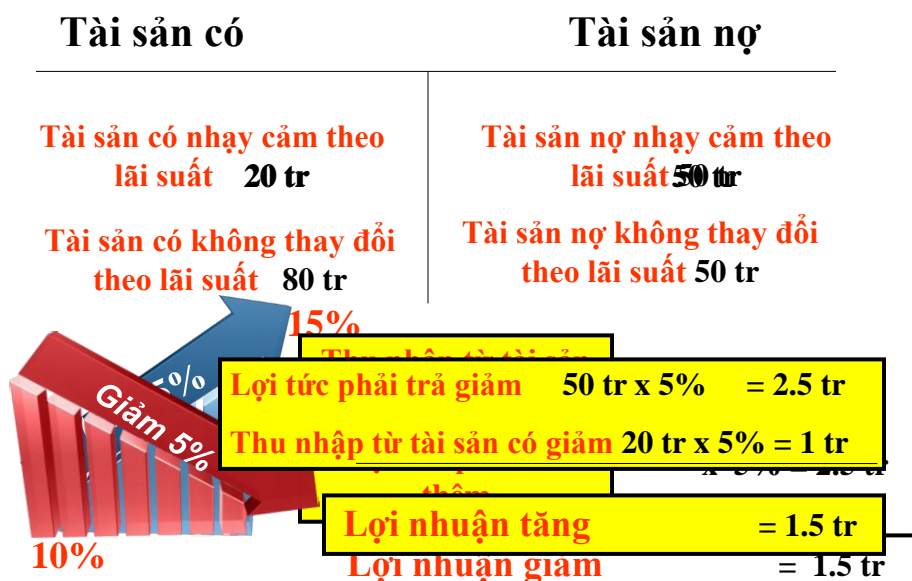
Phân tích ảnh hưởng chênh lệch tài sản

Tài sản có và tài sản nợ **nhạy cảm** với lãi suất

Tài sản có và tài sản nợ có lãi suất **cố định**

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p><u>Tài sản có nhạy cảm với lãi suất:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Là tài sản mà có thời gian đáo hạn dưới một năm • Những khoản cho vay với lãi suất phụ thuộc vào lãi suất trên thị trường 		<p><u>Tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Những khoản huy động vốn với thời gian đáo hạn dưới 1 năm • Những khoản huy động vốn khác gắn liền với lãi suất biến động trên thị trường 																	
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Giả sử 1 ngân hàng duy trì tỷ lệ tài sản như sau:



KẾT LUẬN

Nếu một ngân hàng có:

Tài sản nợ nhạy cảm theo lãi suất

Tài sản có nhạy cảm theo lãi suất

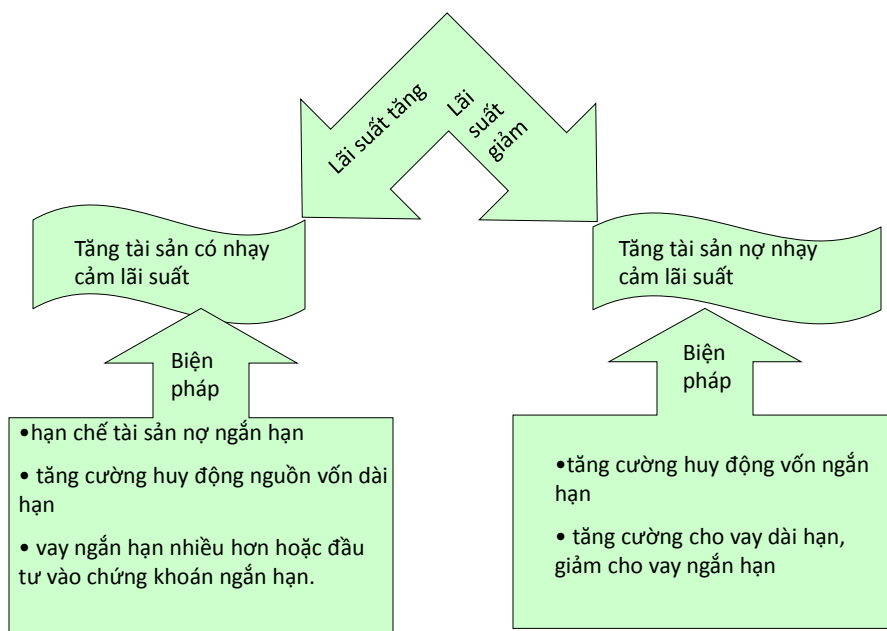


Khi lãi suất **tăng**
lợi nhuận của ngân hàng sẽ **tăng**.



Khi lãi suất **giảm**
lợi nhuận của ngân hàng sẽ **giảm**

Và ngược lại



BẢNG QUYẾT TOÁN

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> ● Tài sản nợ: ● Tiền gửi thanh toán. ● Tiền gửi tiết kiệm. ● Tiền gửi có kỳ hạn. ● Tín dụng chiết khấu từ NHTW. ● Các khoản vay. ● VCSH. | <ul style="list-style-type: none"> ● Tài sản có: ● Dự trữ. ● Tiền trong quá trình thu. ● Tiền gửi tại các TCTD khác. ● Chứng khoán. ● Tín dụng. ● Tài sản có khác. |
|--|---|

Ngân hàng tạo lợi nhuận?

Vay ngắn hạn → cho vay trung hạn và dài hạn

Kết luận

- Tài sản càng lỏng-> lợi tức càng thấp
Ngân hàng vẫn muốn giữ???
- Lợi nhuận chủ yếu của ngân hàng?

Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng.

- Sự lựa chọn đối nghịch.
- Rủi ro đạo đức.

Rủi ro lãi suất

- Ngân hàng quản lí rủi ro lãi suất bằng cách nào???

Hoạt động ngoài bảng quyết toán

- Mua bán công cụ tài chính
- Tạo thu nhập : -bằng lệ phí
-bán các món vay
- Rủi ro???

